

Phụ lục III**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Stt	LOẠI NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Đơn giá xây dựng đã bao gồm VAT (đồng)
I	Nhà tạm		
1	Tường xây gạch 220, cao \leq 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), mái ngói, fibro xi măng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng, gạch chỉ hoặc láng xi măng có đánh màu	m ²	2.371.800
2	Tường xây gạch 110, cao 3m trở xuống (không tính chiều cao tường thu hồi) nền lát gạch xi măng, gạch chỉ hoặc láng xi măng có đánh màu		
a	Nhà có khu phụ, mái ngói, fibro xi măng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng.	m ²	1.886.600
b	Nhà không có khu phụ, mái ngói, fibro xi măng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng.	m ²	1.547.600
c	Nhà không có khu phụ, mái ngói, fibro xi măng hoặc tôn, nền láng xi măng	m ²	1.502.100
d	Nhà không có khu phụ, mái giấy dầu, nền láng xi măng	m ²	1.151.500
3	Nhà tạm vách cốt, mái giấy dầu hoặc mái lá	m ²	518.000
II	Nhà bán mái		
1	Nhà bán mái tường xây gạch 220 cao \leq 3m (không tính chiều cao tường thu hồi) mái ngói, fibro xi măng hoặc tôn	m ²	1.473.600
2	Nhà bán mái tường xây gạch 110 cao \leq 3m (không tính chiều cao tường thu hồi)	m ²	
a	Mái ngói, fibro xi măng hoặc tôn	m ²	1.385.600
b	Mái giấy dầu	m ²	1.185.300
III	Nhà sàn		
1	Gỗ tứ thiết đường kính cột > 30 cm	m ²	1.828.300
2	Gỗ tứ thiết đường kính cột < 30 cm	m ²	1.558.300
3	Gỗ hồng sắc (hoặc cột bê tông) đường kính cột > 30 cm	m ²	1.431.100
4	Gỗ hồng sắc (hoặc cột bê tông) đường kính cột < 30 cm	m ²	1.304.100
5	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọ	m ²	757.800
IV	Quán		

1	Cột tre, mái lá, nền đất	m ²	162.100
2	Cột tre, mái lá, nền láng xi măng	m ²	243.700
V	Sân, đường		
1	Lát gạch đất nung đỏ 30x30	m ²	307.200
2	Lát gạch chỉ	m ²	211.800
3	Lát gạch bê tông xi măng	m ²	242.500
4	Lát gạch lá dừa, gạch đất 20x20	m ²	226.700
5	Lát gạch xi măng hoa	m ²	332.600
6	Bê tông	m ²	319.900
7	Đường rải cấp phối đá ong hoặc rải đá	m ²	82.700
8	Láng xi măng (hoặc đổ vữa tam hợp)	m ²	153.600
9	Nền Granitô	m ²	383.500
VI	Tường rào		
1	Tường gạch chỉ 110, xây cao 2m, móng gạch, có bổ trụ.	m ²	739.400
2	Tường gạch chỉ 220, xây cao 2m, móng gạch, có bổ trụ.	m ²	1.316.700
3	Xây tường, kê bằng đá hộc	m ³	1.272.300
4	Xây tường rào gạch đá ong	m ²	573.100
5	Hoa sắt	m ²	576.300
6	Khung sắt góc lưới B40	m ²	285.000
7	Dây thép gai (Bao gồm cả cọc)	m ²	138.800
VII	Mái vẩy		
1	Tấm nhựa hoặc fibro xi măng (bao gồm hệ khung thép đỡ)	m ²	304.000
2	Ngói hoặc tôn (bao gồm hệ khung thép đỡ)	m ²	484.100
VIII	Các công trình khác		
1	Gác xép bê tông	m ²	1.041.300
2	Gác xép gỗ	m ²	502.100
3	Bể nước	m ³	3.216.100
4	Bể phốt	m ³	3.780.700
5	Giếng khơi xây gạch, bê tông hoặc đá	m sâu	1.210.800
6	Giếng khoan sâu ≤ 25m	giếng	2.961.800
7	Giếng khoan sâu > 25m	giếng	3.766.900
8	Rãnh thoát nước xây gạch có nắp BTCT	md	682.200
IX	Cây hương	cây	1.804.000
X	Di chuyển mộ: Bao gồm: Công đào, bốc, khiêng chuyển, hạ, chôn, đắp mộ và các chi phí khác (vải đỏ, trang kim, dây thừng, nước sạch, nước vang, hương, hoa...) sau khi hoàn thành mộ tại vị trí mới trong nghĩa trang theo quy hoạch của địa phương.		

1	Mộ đất kích thước hố đào: Dài 2,2m x rộng 0,8m x sâu 1,5m).	ngôi	6.039.300
2	Mộ xây		
2.1	Mộ xây bằng gạch, trát vữa xi măng, quét nước xi măng; kích thước mộ (dài 2,4 x rộng 1,24 x cao 0,8m).	ngôi	13.091.200
2.2	Mộ xây bằng gạch, ốp đá xẻ; kích thước mộ (dài 2,4 x rộng 1,24 x cao 0,8m).	ngôi	15.817.900
2.3	Mộ xây bằng gạch, ốp đá xẻ hoặc trát vữa xi măng, quét nước xi măng; kích thước mộ (dài 1,44 x rộng 0,96 x cao 1,6m).	ngôi	7.204.600

Ghi chú:

1. Giá xây dựng nhà tạm chưa bao gồm bể nước, bể phốt.
2. Đơn giá di chuyển mộ được áp dụng cụ thể như sau:
 - 2.1. Đối với những mộ có kích thước trong khoảng nhỏ hơn kích thước (hoặc khối tích) quy định tại điểm 2.3 mục X nêu trên được vận dụng đơn giá di chuyển mộ quy định tại điểm 2.3 mục X.
 - 2.2. Đối với những mộ có kích thước nhỏ hơn kích thước quy định tại điểm 2.1, 2.2 mục X nhưng lớn hơn kích thước (hoặc khối tích) tại điểm 2.3 mục X nêu trên được vận dụng đơn giá di chuyển mộ quy định tại điểm 2.1, 2.2 mục X (tùy thuộc từng vật liệu hoàn thiện mộ).
 - 2.3. Các trường hợp khác như kích thước lớn hơn hoặc những mộ có kiến trúc đặc thù, hoặc có phát sinh chi phí khác được thực hiện theo khoản 2 Điều 1 Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội. Trường hợp các hộ gia đình không tự thực hiện di chuyển và có đơn đề nghị Đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện di chuyển về nghĩa trang Vĩnh hằng của Thành phố (ngoài nghĩa trang theo quy hoạch của địa phương), Đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm ký hợp đồng với Ban Phục vụ lễ tang Thành phố hoặc Đơn vị có chức năng chuyên môn để xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và lập phương án di chuyển mộ gửi cơ quan chuyên môn cấp xã xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt để triển khai thực hiện.
3. Đơn giá bể nước là đơn giá xây mới đối với các loại bể nước sinh hoạt thông thường, sử dụng tại các hộ gia đình, có đáy và nắp bể được đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 220 (dạng bể kín).
4. Đơn giá xây dựng tường rào là đơn giá xây dựng mới đối với các loại tường rào có kết cấu xây cao 2m, móng xây gạch, có bổ trụ.
5. Đối với các đơn giá không có trong bảng giá công bố kèm theo Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.